

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 38

0.00

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Hà Đức Thu	Thành viên
Ông Vũ Huy An	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc (tạm đình chỉ ngày 14 tháng 10 năm 2016)
Ông Lê Chung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (thôi việc ngày 20 tháng 12 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Số: 741 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng (số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015) theo kiến nghị của Thanh tra Bộ tài chính nêu tại Biên bản thanh tra năm 2015 ký ngày 04 tháng 5 năm 2016.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, dự án Nhà máy thủy điện Luang Prabang hiện đang tạm dừng. Tổng Công ty đang ghi nhận các chi phí đã phát sinh liên quan đến dự án này trên chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang". Đến ngày báo cáo này, thực hiện chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty đang làm việc với Bộ Năng lượng và Mỏ của Lào để gia hạn Biên bản ghi nhớ lần 4 cho dự án này và chưa có bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính riêng do ảnh hưởng bởi sự kiện nêu trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



M.S.D.N.: 0100112500 - C.T.T.N.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DELOITTE
VIỆT NAM
ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2737-2013-001-1

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			9.832.498.658.881	8.522.286.293.398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.927.021.644.436	4.358.144.851.866
1. Tiền	111		227.021.644.436	168.144.851.866
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.700.000.000.000	4.190.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.231.715.941.336	3.319.038.451.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	5.717.849.883.171	2.497.106.505.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	142.396.919.474	84.248.571.047
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	383.566.269.547	749.206.175.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.097.130.856)	(11.522.800.865)
IV. Hàng tồn kho	140		551.205.478.953	682.267.729.231
1. Hàng tồn kho	141	12	551.205.478.953	682.267.729.231
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.555.594.156	112.835.260.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	10.192.809.196	21.236.732.001
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		62.359.784.960	91.594.528.744
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	3.000.000	4.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.757.084.725.424	41.754.812.736.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	221.050.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	220.000.000	221.050.000
II. Tài sản cố định	220		31.843.548.115.380	35.079.790.361.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	31.829.496.563.407	35.064.422.369.320
- Nguyên giá	222		46.874.026.692.054	46.976.419.588.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.044.530.128.647)	(11.911.997.219.405)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	14.051.551.973	15.367.992.315
- Nguyên giá	228		33.587.135.476	31.327.135.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.535.583.503)	(15.959.143.161)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		178.320.760.949	239.885.376.319
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	178.320.760.949	239.885.376.319
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	5.650.456.740.209	5.673.595.035.756
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.906.023.182.097	4.906.023.182.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		392.311.034.926	392.311.034.926
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		437.209.777.544	447.309.777.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(85.087.254.358)	(72.048.958.811)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.084.539.108.886	761.320.912.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	195.222.638.379	238.317.406.276
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	17	889.316.470.507	523.003.506.229
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48.589.583.384.305	50.277.099.029.613

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Điều chỉnh lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.848.977.719.960	27.806.263.379.457
I. Nợ ngắn hạn	310		10.047.485.270.669	10.372.530.334.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.606.666.829.394	1.339.725.884.881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.161.915.000	6.016.151.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	46.565.911.483	86.167.359.649
4. Phải trả người lao động	314		149.206.349.628	121.391.657.451
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.537.280.673.637	484.404.554.489
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	602.866.044.347	3.788.709.362.202
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	4.066.195.798.606	4.488.066.361.729
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	913.550.960.707	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		122.990.787.867	58.049.002.902
II. Nợ dài hạn	330		15.801.492.449.291	17.433.733.044.848
1. Phải trả dài hạn khác	337		18.500.000	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	15.693.211.765.099	16.663.698.853.899
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	29.438.963.899	705.922.517.821
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	78.823.220.293	64.093.173.128
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.740.605.664.345	22.470.835.650.156
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	22.740.605.664.345	22.470.835.650.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.774.301.577.676	21.774.301.577.676
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		939.891.597.816	281.804.378.953
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.412.488.853	414.729.693.527
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	18.425.485.059
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26.412.488.853	396.304.208.468
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.589.583.384.305	50.277.099.029.613



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	18.247.993.589.135	14.601.146.160.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.247.993.589.135	14.601.146.160.873
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	16.412.083.691.853	11.531.346.438.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.835.909.897.282	3.069.799.722.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	786.454.860.054	916.648.679.512
7. Chi phí tài chính	22	31	1.135.965.563.704	783.951.688.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		837.497.570.377	335.062.552.245
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	445.581.900.363	688.868.788.583
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.040.817.293.269	2.513.627.924.638
10. Thu nhập khác	31		11.460.136.160	6.109.616.880
11. Chi phí khác	32		18.013.880.408	3.225.924.061
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.553.744.248)	2.883.692.819
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.034.263.549.021	2.516.511.617.457
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	95.254.305.003	375.648.195.118
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		939.009.244.018	2.140.863.422.339

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lậpHà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng
Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Điều chỉnh lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.034.263.549.021	2.516.511.617.457
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.136.122.481.928	1.683.657.450.957
Các khoản dự phòng	03	223.454.781.247	(132.135.364.990)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	199.635.983.205	188.077.700.458
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(755.914.911.045)	(774.859.725.998)
Chi phí lãi vay	06	837.497.570.377	335.062.552.245
Các khoản điều chỉnh khác	07	14.730.047.165	64.093.173.128
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.689.789.501.898	3.880.407.403.257
(Tăng) các khoản phải thu	09	(2.616.618.236.432)	(198.354.630.639)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(235.250.714.000)	(64.044.642.097)
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.107.780.922.752)	(321.185.948.306)
Giảm chi phí trả trước	12	54.138.690.702	76.592.342.098
Tiền lãi vay đã trả	14	(648.444.615.953)	(348.816.289.251)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(151.921.220.871)	(369.330.691.185)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.843.562.500	2.042.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.416.702.384)	(14.111.627.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.339.342.708	2.643.197.916.070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(127.276.546.848)	(71.121.403.585)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	186.363.636	342.727.272
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.050.000	4.000.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(99.287.452.708)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	36.176.591.094	267.841.509.870
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	675.117.306.724	809.295.290.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	584.204.764.606	4.907.070.671.671

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.921.365.401.671	42.251.838.436
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.513.359.036.799)	(5.923.657.760.013)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(429.673.679.616)	(1.683.305.389.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.021.667.314.744)	(7.564.711.311.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.431.123.207.430)	(14.442.723.512)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.358.144.851.866	4.372.587.575.378
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	2.927.021.644.436	4.358.144.851.866



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.173 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.125).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

00
CC
CHI
E
HỆ
7 D

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tập đoàn đã chấp thuận việc Tập đoàn nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Tập đoàn để hoàn thành các thủ tục chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ. Thời điểm nhận chuyển giao là 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2016 và giá trị nhận chuyển giao là 218.489.976.676 VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí.

Theo Quyết định số 74/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 24 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty quyết định thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí (PVPower GBoard). PVPower GBoard có trụ sở tại tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội và là đơn vị hạch toán phụ thuộc có chức năng chính là cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý cho các dự án điện.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	60,00%	60,00%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	94,83%	94,83%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	95,54%	95,54%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	31,91%	31,91%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại như trình bày tại Thuyết minh số 5.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13/01/2011
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, được xác định theo hợp đồng, dự toán công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng Công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên năm 2016, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ tư Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

010
C
TRÁC
DI
V
09/08

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2015 ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HÀNH

Sau khi phát hành báo cáo tài chính riêng năm 2015 của Công ty ký ngày 30 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được Biên bản Thanh tra năm 2015 ký ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Thanh tra Bộ tài chính về báo cáo tài chính năm 2015 của Tổng Công ty. Theo kiến nghị của Thanh tra Bộ tài chính, Tổng Công ty phải rà soát, điều chỉnh một số khoản mục trên báo cáo tài chính năm 2015 theo kết quả thanh tra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định báo cáo tài chính riêng năm 2015 đã phát hành trước đây cần được điều chỉnh cho phù hợp với kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính. Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Số đầu năm (Sau điều chỉnh) VND
TÀI SẢN			
1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(73.938.622.660)	1.889.663.849	(72.048.958.811)
NGUỒN VỐN			
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	72.690.790.568	13.476.569.081	86.167.359.649
2. Phải trả ngắn hạn khác	4.094.621.273.039	(305.911.910.837)	3.788.709.362.202
3. Dự phòng phải trả dài hạn	766.636.934.278	(60.714.416.457)	705.922.517.821
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	61.898.672.042	2.194.501.086	64.093.173.128
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61.884.772.551	352.844.920.976	414.729.693.527

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiêu	Năm trước (Trước điều chỉnh) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Năm trước (Sau điều chỉnh) VND
1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11.592.060.854.862	(60.714.416.457)	11.531.346.438.405
2. Chi phí tài chính	1.915.058.079.055	(1.131.106.390.296)	783.951.688.759
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	686.674.287.497	2.194.501.086	688.868.788.583
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.326.885.311.790	1.189.626.305.667	2.516.511.617.457
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	362.171.626.037	13.476.569.081	375.648.195.118
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	964.713.685.753	1.176.149.736.586	2.140.863.422.339

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Năm trước (Trước điều chỉnh) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Năm trước (Sau điều chỉnh) VND
1. Lợi nhuận trước thuế	1.326.885.311.790	1.189.626.305.667	2.516.511.617.457
2. Các khoản dự phòng	(73.310.612.382)	(58.824.752.608)	(132.135.364.990)
3. Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.317.294.426.905	(1.129.216.726.447)	188.077.700.458
4. Các khoản điều chỉnh khác	61.898.672.042	2.194.501.086	64.093.173.128
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	271.620.837.568	(3.779.327.698)	267.841.509.870

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	900.592.444	516.194.605
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226.121.051.992	167.628.657.261
Các khoản tương đương tiền (*)	2.700.000.000.000	4.190.000.000.000
	<u>2.927.021.644.436</u>	<u>4.358.144.851.866</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 20.787.152.542 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 20.576.556.027 VND) tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,7%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm (Điều chỉnh lại)</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.906.023.182.097	17.195.373.277	4.906.023.182.097	21.682.315.162
Đầu tư vào công ty liên kết	392.311.034.926	47.597.056.281	392.311.034.926	30.087.860.380
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	437.209.777.544	20.294.824.800	447.309.777.544	20.278.783.269
	<u>5.735.543.994.567</u>	<u>85.087.254.358</u>	<u>5.745.643.994.567</u>	<u>72.048.958.811</u>

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm (Điều chỉnh lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b1) Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	17.195.373.277	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.692.234.311.397	-	1.692.234.311.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrink	967.876.000.000	-	967.876.000.000	21.682.315.162
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu khí Bắc Kạn	81.436.000.000	-	81.436.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện Lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
	4.906.023.182.097	17.195.373.277	4.906.023.182.097	21.682.315.162
b2) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	16.080.556.743	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	57.128.233.926	30.006.338.751	57.128.233.926	30.087.860.380
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	1.510.160.787	32.887.500.000	-
	392.311.034.926	47.597.056.281	392.311.034.926	30.087.860.380
b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	38.037.521.044	-	38.037.521.044	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	212.470.868	29.341.800.000	212.470.868
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.185.958.468
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	101.553.932	1.000.000.000	101.553.933
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	-	10.100.000.000	-
	437.209.777.544	20.294.824.800	447.309.777.544	20.278.783.269

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.684.589.863.225	2.337.738.339.391
Công ty Mua bán Điện	5.684.470.379.525	2.337.614.617.366
Các khách hàng khác	119.483.700	123.722.025
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33.260.019.946	159.368.166.383
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	134.132.489.555
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	33.231.576.275	25.235.676.828
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	28.443.671	-
	5.717.849.883.171	2.497.106.505.774

P. / T. / A. /

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	95.642.191.891	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	30.676.564.196	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	-	9.578.936.890
Các đối tượng khác	16.078.163.387	4.669.634.157
	142.396.919.474	84.248.571.047

10. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.833.494.207	580.151.155.944
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	85.463.040.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	43.993.472.583	140.978.396.532
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	11.354.469.601	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	11.161.659.616	10.243.260.950
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	7.378.333.334	11.799.055.557
Chi phí cổ phần hóa	1.868.500.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.538.250.578	1.538.250.578
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.842.565.000
Phải thu khác	1.975.049.628	2.653.491.039
	383.566.269.547	749.206.175.600
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	220.000.000	221.050.000
	220.000.000	221.050.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh phải thu giá trị sân phân phối 500 kV phần phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DLTK ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 (xem Thuyết minh số 14).

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng và giá trị phụ tùng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhận theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	11.161.659.619	918.398.669	10.243.260.950	-
Các đối tượng khác	2.949.932.052	1.096.062.146	2.222.430.947	942.891.032
	14.111.591.671	2.014.460.815	12.465.691.897	942.891.032

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	548.566.585.097	-	633.354.848.656	-
Công cụ, dụng cụ	2.318.770.814	-	3.258.266.240	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	320.123.042	-	45.654.614.335	-
	551.205.478.953	-	682.267.729.231	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch	8.884.510.120	5.923.738.809
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	-	14.082.652.680
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.308.299.076	1.230.340.512
	10.192.809.196	21.236.732.001
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (*)	171.252.705.036	223.945.845.068
Tiền thuê đất	11.287.270.625	12.300.420.500
Chi phí cải tạo văn phòng	5.990.926.695	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.691.736.023	2.071.140.708
	195.222.638.379	238.317.406.276

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 154.468.189.566 VND và 16.784.515.470 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

14. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	31.388.294.255.719	15.327.128.654.550	190.892.993.985	70.012.054.471	91.630.000	46.976.419.588.725
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.049.961.704	76.605.549.394	-	1.034.241.000	-	83.689.752.098
Mua sắm mới	913.909.596	5.198.184.926	23.602.105.910	2.950.973.275	-	32.665.173.707
Phân loại lại	(25.082.086.286.845)	22.958.473.611.032	-	-	2.123.612.675.813	-
Bàn giao về Tập đoàn (*)	-	(218.489.976.676)	-	-	-	(218.489.976.676)
Thanh lý, nhượng bán	-	(257.845.800)	-	-	-	(257.845.800)
Số dư cuối năm	6.313.171.840.174	38.148.658.177.426	214.495.099.895	73.997.268.746	2.123.704.305.813	46.874.026.692.054
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	905.033.519.338	10.817.234.343.247	134.366.534.381	55.271.192.439	91.630.000	11.911.997.219.405
Trích khấu hao trong năm	277.944.225.973	2.741.349.226.126	18.871.890.295	5.715.145.994	88.665.553.198	3.132.546.041.586
Phân loại lại	(577.272.780)	-	577.272.780	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.132.344)	-	-	-	(13.132.344)
Số dư cuối năm	1.182.400.472.531	13.558.570.437.029	153.815.697.456	60.986.338.433	88.757.183.198	15.044.530.128.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	30.483.260.736.381	4.509.894.311.303	56.526.459.604	14.740.862.032	-	35.064.422.369.320
Tại ngày cuối năm	5.130.771.367.643	24.590.087.740.397	60.679.402.439	13.010.930.313	2.034.947.122.615	31.829.496.563.407

(*) Theo Nghị quyết số 8642/NQ-DLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 ("Nghị quyết 8642"), thời điểm nhận chuyển giao là 24h ngày 31 tháng 12 năm 2016 và giá trị tài sản nhận chuyển giao là 218.489.976.676 VND (bằng đúng với giá trị đã bàn giao theo Nghị quyết 753).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 69.737.365.153 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 56.785.509.810 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.259.926.019	26.067.209.457	31.327.135.476
Mua sắm mới	-	494.000.000	494.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.766.000.000	1.766.000.000
Số dư cuối năm	5.259.926.019	28.327.209.457	33.587.135.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	15.959.143.161	15.959.143.161
Trích khấu hao trong năm	-	3.576.440.342	3.576.440.342
Số dư cuối năm	-	19.535.583.503	19.535.583.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	5.259.926.019	10.108.066.296	15.367.992.315
Tại ngày cuối năm	5.259.926.019	8.791.625.954	14.051.551.973

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.467.619.586 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.238.922.350 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	239.885.376.319	163.187.784.863
Phát sinh trong năm	34.084.332.363	84.031.452.248
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(83.689.752.098)	(5.343.464.685)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.766.000.000)	-
Ghi nhận vào chi phí	(10.193.195.635)	(1.990.396.107)
Số cuối năm	178.320.760.949	239.885.376.319

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	129.647.670.047	128.975.526.822
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhon Trạch	25.609.491.717	25.609.491.717
Dự án cải tạo nhà công vụ tại Cà Mau	16.205.884.103	-
Dự án nâng cấp công suất Nhà máy Nhiệt điện Nhon Trạch 1	-	78.159.556.657
Các dự án khác	6.857.715.082	7.140.801.123
	178.320.760.949	239.885.376.319

(*) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng.

Theo Thông báo số 6789/TB-DKVN ngày 27 tháng 10 năm 2016 về kết luận của Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về triển khai các nội dung công việc của Dự án thủy điện Luang Prabang tại Lào, Tập đoàn giao cho Tổng Công ty làm việc với Bộ Năng lượng và Mỏ của Lào để hoàn thành việc ký kết Biên bản ghi nhớ dự án Thủy điện Luang Prabang (MOU) thay thế cho MOU gia hạn lần 3 (hết hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2016), với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019, như đã được Bộ Công Thương (Việt Nam) và Bộ Năng lượng và Mỏ (Lào) đàm phán và thống nhất.

Theo Thông báo số 379/TB-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2016 về kết luận của Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng tại cuộc họp triển khai Biên bản ghi nhớ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào về hợp tác phát triển các dự án thủy điện tại Lào, liên kết hệ thống điện và mua bán điện, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng giao Bộ Công thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn) xây dựng phương án thành lập công ty cổ phần gồm Tập đoàn, ít nhất một doanh nghiệp Việt Nam có năng lực, kinh nghiệm, Công ty PT Sole của Lào để thực hiện dự án thủy điện Luang Prabang.

Đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Bộ Năng lượng và Mỏ của Lào để gia hạn MOU lần 4 cho dự án này.

17. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Xuân Thiện	12.492.750.226	12.492.750.226	23.656.711.320	23.656.711.320
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.600.794.312	12.600.794.312	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	54.488.893.679	54.488.893.679	-	-
Các đối tượng khác	80.005.409.969	80.005.409.969	46.745.028.384	46.745.028.384
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(được trình bày tại Thuyết minh số 34)</i>	2.447.078.981.208	2.447.078.981.208	1.269.324.145.177	1.269.324.145.177
	2.606.666.829.394	2.606.666.829.394	1.339.725.884.881	1.339.725.884.881

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	(Điều chỉnh lại)			
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	4.000.000	1.000.000	-	3.000.000
	4.000.000	1.000.000	-	3.000.000
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.940.086.317	402.547.776.867	383.913.653.225	32.574.209.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.366.466.652	95.254.305.003	151.921.220.871	7.699.550.784
Thuế thu nhập cá nhân	5.342.503.780	18.160.169.234	20.187.936.414	3.314.736.600
Các loại thuế khác	2.518.302.900	37.643.277.841	37.184.166.601	2.977.414.140
	86.167.359.649	553.605.528.945	593.206.977.111	46.565.911.483

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	1.283.084.876.955	382.915.672.743
Chi phí lãi vay phải trả	203.863.258.642	14.810.304.218
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa phải trả vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	21.012.519.342	74.068.294.580
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	17.200.024.636	-
Chi phí phải trả khác	12.119.994.062	12.610.282.948
	1.537.280.673.637	484.404.554.489

(*) Phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 hàng năm của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nhưng chưa nhận được hóa đơn.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	556.491.691.416	3.774.506.105.222
Công ty Cổ phần PVI	4.326.000.000	7.524.000.000
Công ty Cổ phần Máy thiết bị Dầu khí	2.988.140.927	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.400.868.218	-
Phải trả ngắn hạn khác	36.659.343.786	6.679.256.980
	602.866.044.347	3.788.709.362.202

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận sau thuế còn lại ước tính sau khi trích lập các quỹ trong năm 2016 phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng
		trả nợ VND				trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.488.066.361.729	4.488.066.361.729	4.091.488.473.676	4.513.359.036.799	4.066.195.798.606	4.066.195.798.606

b) Dài hạn

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng
		trả nợ VND				trả nợ VND
Vay dài hạn	21.151.765.215.628	21.151.765.215.628	3.121.001.384.876	4.513.359.036.799	19.759.407.563.705	19.759.407.563.705
	21.151.765.215.628	21.151.765.215.628	3.121.001.384.876	4.513.359.036.799	19.759.407.563.705	19.759.407.563.705

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	4.488.066.361.729	4.488.066.361.729			4.066.195.798.606	4.066.195.798.606
Vay dài hạn	16.663.698.853.899	16.663.698.853.899			15.693.211.765.099	15.693.211.765.099

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản vay tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	14.411.475.537.982	17.163.397.138.609
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	2.038.298.426.086	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	1.859.282.752.702	2.449.583.204.120
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iv)	922.110.846.935	42.251.838.436
Ngân hàng Calyon (v)	528.240.000.000	1.063.568.750.000
Ngân hàng ANZ	-	432.964.284.463
	<u>19.759.407.563.705</u>	<u>21.151.765.215.628</u>

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư của các khoản vay này là 634.307.902,19 USD (tương đương 14.411.475.537.982 VND, trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm cuối năm do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2016 là 171.263.133.591 VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn đang làm các thủ tục ủy quyền cho Tổng Công ty thực hiện các nghĩa vụ trong các hợp đồng vay trên.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PvcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kết tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Tổng Công ty được Tập đoàn ủy quyền chịu trách nhiệm về hợp đồng tín dụng dài hạn với số tiền 270.000.000 USD, ký giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là ngân hàng đầu mối. Khoản vay này để phục vụ cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1. Khoản vay chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 1,7%. Toàn bộ gốc vay sẽ được trả làm 20 lần bằng nhau, 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(v) Vay dài hạn từ Ngân hàng Calyon bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng xuất khẩu giữa Tập đoàn với Ngân hàng Calyon, Ngân hàng KfW và Ngân hàng Fortis, trong đó Ngân hàng Calyon là ngân hàng đầu mối. Theo hợp đồng này, Tập đoàn được phép rút tối đa 100.000.000 USD để trả cho 85% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ Đức của hợp đồng EPC. Khoản vay này chịu lãi suất 4,14%/năm, được thanh toán cùng với gốc vay trong 16 lần, 6 tháng một lần kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2009. Ngoài ra, Tập đoàn còn phải trả phí cam kết 0,08%/năm trên số gốc vay không sử dụng, phí quản lý 97.500 USD, phí bảo đảm 0,25%/năm trên số dư nợ giảm dần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thanh toán hết số dư khoản vay này.
- Hợp đồng bổ sung cho hợp đồng trên đã được ký kết. Theo đó, Tập đoàn được phép rút tối đa 116.500.000 USD để trả cho 15% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ Đức, 100% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài trừ nước Đức và 100% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ Việt Nam và các chi phí khác liên quan đến Nhà máy Điện Cà Mau 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,9%/năm và phí bảo đảm 0,25%/năm trên số dư nợ giảm dần, thanh toán làm 20 lần, 6 tháng một lần trong vòng 10 năm kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư khoản vay này tại Tổng Công ty là 23.250.000 USD, tương đương 528.240.000.000 VND.

Tập đoàn đã ủy quyền cho Tổng Công ty chịu trách nhiệm toàn bộ về hai khoản vay trên để thực hiện dự án Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay bằng USD	16.798.998.290.684	21.109.513.377.192
Vay bằng VND	2.960.409.273.021	42.251.838.436
	<u>19.759.407.563.705</u>	<u>21.151.765.215.628</u>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	16.798.998.290.684	21.109.513.377.192
Vay tín chấp	2.960.409.273.021	42.251.838.436
	<u>19.759.407.563.705</u>	<u>21.151.765.215.628</u>

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay theo lãi suất thả nổi	19.231.167.563.705	20.088.196.465.628
Vay theo lãi suất cố định	528.240.000.000	1.063.568.750.000
	19.759.407.563.705	21.151.765.215.628

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.066.195.798.606	4.488.066.361.729
Trong năm thứ hai	4.066.195.798.606	3.776.962.473.685
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.936.400.055.147	9.584.133.319.001
Sau năm năm	2.690.615.911.346	3.302.603.061.213
	19.759.407.563.705	21.151.765.215.628
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	4.066.195.798.606	4.488.066.361.729
Số phải trả sau 12 tháng	15.693.211.765.099	16.663.698.853.899

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Điều chỉnh lại)</u>
		<u>VND</u>
Số đầu năm	705.922.517.821	846.394.333.530
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	879.308.902.338	881.340.309.869
Hoàn nhập dự phòng	-	(270.872.861.526)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(642.241.495.553)	(750.939.264.052)
Số cuối năm	942.989.924.606	705.922.517.821
Chi tiết:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Điều chỉnh lại)</u>
		<u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	913.550.960.707	-
Dự phòng phải trả dài hạn	29.438.963.899	705.922.517.821
	942.989.924.606	705.922.517.821

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Quyết định số 815/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 18 tháng 8 năm 2016 về việc phê duyệt dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 75.000 EOH trong năm 2017. Tổng dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 75.000 EOH năm 2017 là 252.188.939.311 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 1 là tổng của 319.985.061,19 EUR và 623.696.667.758 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian quy đổi ước tính từ 100.000 EOH.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được xác định theo Quyết định số 1493/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch, phạm vi công việc và dự toán cho công tác đại tu (lần 2) Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 năm 2017. Tổng dự toán chi phí đại tu (lần 2) Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 năm 2017 là 1.025.169.193.431 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Quyết định số 228/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 16 tháng 3 năm 2017, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt tỷ lệ trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ thu nhập tính thuế năm 2016 của Tổng Công ty là 3%. Tổng Công ty đã trích lập và số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 78.823.220.293 VND.



**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công VND
Số dư đầu năm trước	13.107.329.620.410	265.785.488.936	636.256.411.666	14.009.371.521.012
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.140.863.422.339	2.140.863.422.339
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản	8.666.971.957.266	-	-	8.666.971.957.266
Nộp bổ sung lợi nhuận năm 2014 về Tập đoàn	-	-	(627.276.207.682)	(627.276.207.682)
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2014	-	(27.726.572.575)	27.726.572.575	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý từ lợi nhuận năm 2014	-	-	(19.154.500.000)	(19.154.500.000)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2015	-	276.376.319.478	(276.376.319.478)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2015	-	-	(57.695.375.000)	(57.695.375.000)
Tạm nộp lợi nhuận năm 2015 về Tập đoàn (i)	-	-	(1.056.029.181.994)	(1.056.029.181.994)
Lợi nhuận năm 2015 nộp về Tập đoàn theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính (ii)	-	-	(823.304.815.610)	(823.304.815.610)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển để thanh toán hộ khách vay của PVPower RE	-	(232.630.856.886)	-	(232.630.856.886)
Lợi nhuận năm 2014 nộp thừa về Tập đoàn	-	-	469.719.686.711	469.719.686.711
Số dư đầu năm nay (Điều chỉnh lại)	21.774.301.577.676	281.804.378.953	414.729.693.527	22.470.835.650.156
Lợi nhuận trong năm	-	-	939.009.244.018	939.009.244.018
Trích thêm quỹ đầu tư phát triển theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2014 (i)	-	18.425.485.059	(18.425.485.059)	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2015 theo phê duyệt của Tập đoàn (i)	-	13.037.786.248	(10.363.536.248)	2.674.250.000
Nộp bổ sung lợi nhuận năm 2015 về Tập đoàn (i)	-	-	(33.095.751.244)	(33.095.751.244)
Trích thêm quỹ đầu tư phát triển theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015 (ii)	-	352.844.920.976	(352.844.920.976)	-
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2016 (ii)	-	273.779.026.580	(273.779.026.580)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2016 (ii)	-	-	(82.326.037.169)	(82.326.037.169)
Tạm trích lợi nhuận năm 2016 phải nộp về Tập đoàn (ii)	-	-	(556.491.691.416)	(556.491.691.416)
Số dư cuối năm nay	21.774.301.577.676	939.891.597.816	26.412.488.853	22.740.605.664.345

- (i) Theo Quyết định số 5546/QĐ-DKVN ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn về việc thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 của Tổng Công ty:

- Lợi nhuận năm 2014 của Tổng Công ty tăng thêm theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước là 61.418.283.532 VND, trong đó: trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển là 18.425.485.059 VND và lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn là 42.992.798.473 VND.

- Lợi nhuận năm 2015 của Tổng Công ty được phân phối là 964.713.685.753 VND, trong đó: trích quỹ đầu tư phát triển là 289.414.105.276 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 54.114.000.000 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý là 907.125.000 VND và lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn là 620.278.455.027 VND.

Tổng Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 30/NQ-ĐLTK-HĐTV ngày 17 tháng 3 năm 2016 và kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015, số chênh lệch các quỹ và lợi nhuận được ghi nhận vào năm 2016, cụ thể: tăng quỹ đầu tư phát triển là 13.037.786.248 VND, giảm quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý là 2.674.250.000 VND và nộp bổ sung về Tập đoàn là 33.095.751.244 VND.

- (ii) Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐLTK-HĐTV ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty mẹ - Tổng Công ty, Tổng Công ty tạm trích quỹ đầu tư phát triển là 273.779.026.580 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 81.028.706.786 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý là 1.297.330.383 VND và lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn là 556.491.691.416 VND.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.054,10	5.894,01
Đồng Euro (EUR)	735,00	735,00

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán điện (*)	18.209.781.492.115	14.134.988.629.106
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.212.097.020	466.157.531.767
	18.247.993.589.135	14.601.146.160.873
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan <i>(trình bày ở Thuyết minh số 34)</i>	180.584.353.374	636.717.786.781

(*) Doanh thu bán điện trong năm 2016 bao gồm số tiền 751.940.982.998 VND là doanh thu tạm tính từ chênh lệch giữa cước phí tạm tính và cước phí thực tế vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2015. Khoản doanh thu bổ sung này được thực hiện theo nguyên tắc chuyển ngang với giá khí và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2016 của Tổng Công ty.

Doanh thu bán điện trong năm 2015 bao gồm số tiền 1.044.781.499.355 VND là phần chênh lệch giữa tiền điện theo đơn giá mới và tiền điện Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã thanh toán cho Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 30 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) VND
Giá vốn bán điện (*)	16.392.728.013.791	11.129.099.363.710
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.355.678.062	402.247.074.695
	16.412.083.691.853	11.531.346.438.405

(*) Giá vốn bán điện trong năm 2016 bao gồm số tiền 751.940.982.998 VND là giá vốn tạm tính tương ứng với doanh thu từ chênh lệch giữa cước phí tạm tính và cước phí thực tế vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2015 như được trình bày tại Thuyết minh số 27.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.648.725.072.020	8.674.478.492.118
Chi phí nhân công	400.108.980.704	388.400.595.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.136.122.481.928	1.683.657.450.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.419.094.663.146	1.221.313.607.007
Chi phí khác bằng tiền	208.279.903.125	277.959.153.309
	16.812.331.100.923	12.245.809.299.345

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	180.819.792.501	208.595.554.714
Cổ tức, lợi nhuận được chia	575.339.832.000	455.776.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.295.235.553	1.574.269
Lãi tiền cho vay	-	168.802.083.332
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	83.472.667.197
	786.454.860.054	916.648.679.512

100
C
ACH
DE
VI
NG

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Điều chỉnh lại)
		VND
Chi phí lãi vay	837.497.570.377	335.062.552.245
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	199.636.197.518	188.077.700.458
Phí của các khoản vay cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	74.523.372.199	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.038.295.547	19.836.056.561
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.136.869.244	67.741.366.088
Lỗi từ sáp nhập PVPower RE	-	141.787.379.245
Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	-	27.347.328.507
Phí bảo lãnh khoản vay	2.080.566.845	3.673.483.042
Chi phí tài chính khác	1.052.691.974	425.822.613
	1.135.965.563.704	783.951.688.759

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Điều chỉnh lại)
		VND
Chi phí nhân công	192.210.851.958	206.238.664.716
Chi phí khấu hao	17.083.812.501	11.332.241.050
Chi phí vật liệu quản lý	15.758.471.393	17.858.033.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.857.913.046	207.611.050.039
Chi phí quản lý khác	155.670.851.465	245.828.799.161
	445.581.900.363	688.868.788.583

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Điều chỉnh lại)
		VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.034.263.549.021	2.516.511.617.457
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(575.339.832.000)</i>	<i>(455.776.800.000)</i>
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu tính thuế</i>	<i>(6.016.151.306)</i>	<i>(9.970.734.982)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>23.363.959.298</i>	<i>22.569.374.174</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	476.271.525.013	2.073.333.456.649
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp	-	433.538.846.786
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	476.271.525.013	1.639.794.609.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	95.254.305.003	375.648.195.118

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

125
NG
HIỆN
ĐỊ
T I
A -

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckđrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn
Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nhận góp vốn bằng tài sản		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	8.666.971.957.266
Chuyển giao tài sản		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	-
Bán hàng	180.584.353.374	636.717.786.781
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	157.172.670.834	170.560.255.014
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.773.109.632	454.928.758.914
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	7.129.318.451	8.680.386.452
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckđrinh	128.871.133	1.052.499.444
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	258.710.219	764.124.539
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	121.673.105	731.762.418

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.995.464.216.714	5.453.224.184.067
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	4.448.404.399.250	2.517.551.798.575
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	832.158.596.595	853.402.052.302
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	170.898.037.929	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	131.164.324.127	140.904.665.214
Công ty Cổ phần PVI	60.545.418.667	360.159.112.839
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	43.251.495.849	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	26.071.580.258	22.358.172.339
Viện Dầu khí Việt Nam	13.370.775.011	5.407.512.220
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	11.830.700.347	8.335.890.332
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	9.899.047.786	11.125.745.671
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	9.794.842.719	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil - Lube	9.657.676.658	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	4.896.720.233	4.389.385.413
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	1.542.804.853	-
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An toàn Dầu Khí VN - PV EIC	475.860.509	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	39.600.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	15.251.266.780
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.490.195.931	17.556.082.263
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	32.072.344.363	168.802.083.332
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	555.509.760.000	455.116.800.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	-	660.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	7.972.572.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.857.500.000	-
Nộp lợi nhuận trong năm		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	429.673.679.616	1.683.305.389.676
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	5.220.607.486	4.507.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.029.725.031.584	21.769.222
Phải thu khách hàng	33.260.019.946	159.368.166.383
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	134.132.489.555
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	28.443.671	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	33.231.576.275	25.235.676.828

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trả trước cho người bán	96.467.287.987	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	95.642.191.891	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	280.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	113.005.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE Hà Nội	190.971.096	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	241.120.000	-
Phải thu khác	350.076.270.188	724.510.368.054
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.833.494.207	580.151.155.944
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	85.463.040.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	43.993.472.583	140.978.396.532
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.538.250.578	1.538.250.578
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	248.012.820	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.842.565.000
Phải trả người bán	2.447.078.981.208	1.269.324.145.177
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.053.805.336.343	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.038.110.318.129	839.446.443.842
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	221.973.024.663	334.860.776.851
Công ty Cổ phần PVI	44.779.533.292	28.824.195.167
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	34.014.804.665	-
Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí	20.461.906.388	5.328.370.982
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	9.382.412.825	2.851.149.236
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	8.789.497.607	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	7.089.585.096	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	4.494.730.130	46.534.700.943
Viện Dầu khí Việt Nam	1.675.096.537	4.335.330.862
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	1.378.891.500	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	634.792.503	1.839.595.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	338.461.530	418.376.072
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	128.040.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	22.550.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	4.885.205.312
Người mua trả tiền trước	2.161.915.000	6.016.151.306
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	6.016.151.306
Trường Cao đẳng nghề dầu khí	2.161.915.000	-
Phải trả khác	567.538.368.241	3.782.030.105.222
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	556.491.691.416	3.774.506.105.222
Công ty Cổ phần PVI	4.326.000.000	7.524.000.000
Công ty Cổ phần Máy thiết bị Dầu khí	2.988.140.927	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.400.868.218	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	822.265.080	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí	509.402.600	-
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2.038.298.426.086	-

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo số 214/TB-DKVN ngày 02 tháng 02 năm 2017 về "Kết luận của Trưởng Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại cuộc họp triển khai công tác cổ phần hóa PVPower (Phiên 8)", Ban Chỉ đạo cổ phần hóa đã nhất trí với phương án không điều chỉnh giá trị sổ sách theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang báo cáo Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xin phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền về phương án nêu trên, đồng thời tiếp tục thực hiện các thủ tục về cổ phần hóa theo kế hoạch đã được Tập đoàn phê duyệt.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

